

Khoản mục phí		Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
I	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN		
1	Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán		
1.1	Mở tài khoản		Miễn phí
1.2	Mở tài khoản số đẹp	Theo thỏa thuận, Min: từ 2.000.000 VND - 30.000.000 VND	
1.3	Số dư tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký Gói Chuẩn	50.000 VND	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký Gói Sinh viên, gói Nhận lương	Không yêu cầu	Không áp dụng
c	Tài khoản đăng ký Gói Kinh doanh	Không yêu cầu	Không áp dụng
d	Tài khoản thanh toán khác	50.000 VND	5 USD
1.4	Phí duy trì số dư tài khoản dưới mức tối thiểu		
a	Tài khoản đăng ký Gói Sinh viên, gói Nhận lương	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 100.000 VND)	Không áp dụng
b	Tài khoản đăng ký Gói Kinh doanh	50.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 5.000.000 VND)	Không áp dụng
c	Tài khoản thanh toán khác	10.000 VND/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 100.000 VND)	1 USD/ngoại tệ tương đương/tháng (áp dụng đối với tài khoản có số dư bình quân tháng dưới 5 USD/ngoại tệ tương đương)
	<i>Lưu ý:</i>		
	<ul style="list-style-type: none"> Khách hàng sử dụng "gói Thương nhân" được áp dụng theo biểu phí "gói Kinh doanh" (tên gọi mới của gói Thương nhân) Trong vòng 03 tháng liên tiếp, tài khoản đăng ký "gói Kinh doanh" không duy trì số dư bình quân và không nộp phí duy trì số dư theo thỏa thuận, ưu đãi đối với Gói Kinh doanh sẽ hết hiệu lực và áp dụng biểu phí như tài khoản thanh toán khác 		
1.5	Đóng tài khoản theo yêu cầu của khách hàng		
a	Dưới 06 tháng kể từ ngày mở		
	Tài khoản số đẹp	200.000 VND	
	Tài khoản khác	20.000 VND	2 USD/ngoại tệ tương đương
b	Từ 06 tháng kể từ ngày mở		Miễn phí
	<i>Lưu ý: Tài khoản có số dư bằng 0 và không hoạt động trong 06 tháng liên tục sẽ bị đóng</i>		
1.6	Phong tỏa 1 phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản (bao gồm khoản tiền gửi, GTCC)		
a	Theo yêu cầu của ngân hàng hoặc theo quy định pháp luật		Miễn phí
b	Theo yêu cầu của khách hàng (ngoài mục đích bảo đảm vay vốn tại ngân hàng Bản Việt)	50.000 VND/lần	5 USD/ ngoại tệ tương đương/ lần
c	Theo yêu cầu của KH (để bảo đảm vay vốn các TCTD khác)	200.000 VND/lần	10 USD/ ngoại tệ tương đương/ lần
	<i>Lưu ý: Áp dụng cho trường hợp khách hàng chỉ sử dụng 1 dịch vụ riêng lẻ</i>		
1.7	Thông báo biến động số dư tài khoản	9.000 VND/ SĐT/ Tài khoản/ Tháng	0,5 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương/ SĐT/ Tài khoản/ Tháng
2	Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi thanh toán		
2.1	Cùng chủ tài khoản		Miễn phí
2.2	Khác chủ tài khoản		
a	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản		Miễn phí
b	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,03%/ số tiền nộp Min: 10.000 VND Max: 1.000.000 VND	0,1%/ ngoại tệ tương đương/ số tiền nộp, Min: 1USD
	<i>Lưu ý: Miễn phí nộp tiền mặt vào Tài khoản thanh toán mở trực tuyến.</i>		

	Khoản mục phí	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
3	Rút tiền mặt tài khoản Tiền gửi thanh toán		
3.1	Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán VND		
a	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí	
b	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,015%/ số tiền rút Min: 15.000 VND Max: 1.000.000 VND	
<i>Lưu ý: Miễn phí rút tiền mặt từ tài khoản khác tỉnh/thành phố đối với chính chủ tài khoản thực hiện giao dịch. Miễn phí rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán mở trực tuyến.</i>			
3.2	Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi thanh toán ngoại tệ		
a	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về sau 7 ngày kể từ ngày báo "Có"		Miễn phí
b	Nguồn tiền từ nước ngoài chuyển về trong vòng 7 ngày kể từ ngày báo "Có"		0,10%/ số tiền rút, Min: 2 USD / EUR/ ngoại tệ tương đương
c	Rút VND từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ		Miễn phí
3.3	Phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán		
a	Tài khoản VND	0,03%/ số tiền rút Min: 10.000 VND Max: 1.000.000 VND	
b	Tài khoản USD, EUR		0,15%/ số tiền rút Min: 1 USD/ EUR Max: 100 USD/ EUR
c	Tài khoản ngoại tệ khác		0,20%/ số tiền rút Min: 1 USD/ ngoại tệ tương đương Max: 100 USD/ ngoại tệ tương đương
<i>Lưu ý:</i>			
<ul style="list-style-type: none"> Miễn phí rút tiền trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán VND đối với các trường hợp: Chính chủ tài khoản thực hiện rút tiền dưới 100 triệu đồng. Nguồn nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán từ tất toán khoản tiền gửi có kỳ hạn; giải ngân. Rút tiền từ tài khoản thanh toán để gửi tiết kiệm có kỳ hạn; trả nợ vay tại ngân hàng; mua ngoại tệ để chuyển tiền đi nước ngoài (theo quy định ngoại hối). 			
4	Rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi tiết kiệm		
4.1	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt gửi tiết kiệm	0,015%/ số tiền rút Min: 15.000 VND Max: 1.000.000 VND	0,15%/số tiền rút, Min: 1 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương, Max: 100 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
4.2	Rút tiền mặt trước hạn khác tỉnh/thành phố nơi mở sổ tiết kiệm)	Miễn phí	0,15%/số tiền rút, Min: 1 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương, Max: 100 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
<i>Lưu ý: Miễn phí rút tiền trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt kỳ hạn gửi đầu tiên trong trường hợp chính chủ tài khoản thực hiện rút và gửi lại tiết kiệm cho chính mình (chỉ miễn phí cho phần gửi lại tại ngân hàng)</i>			
5	Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm		
5.1	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm không kỳ hạn		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	0,015%/số tiền nộp Min: 15.000 VND Max: 1.000.000 VND	0,15%/số tiền rút, Min: 1 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương, Max: 100 USD/ EUR/ ngoại tệ tương đương
5.2	Nộp tiền vào sổ tiết kiệm tích lũy/tiền gửi tích lũy		
a	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí
b	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí	Miễn phí

Khoản mục phí		Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)	
		Tài khoản VND	Tài khoản ngoại tệ
II	GIAO DỊCH CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG		
1	Sao kê tài khoản/sổ phụ		
1.1	Sao kê/ cung cấp sổ phụ định kỳ hàng tháng		Miễn phí CPN: 50.000 VND/ lần
1.2	Sao kê/ cung cấp sổ phụ đột xuất (theo yêu cầu của khách hàng)		
a	Giao dịch phát sinh trong vòng 01 tháng		20.000 VND/ lần CPN: 50.000 VND/ lần
b	Giao dịch phát sinh trên 01 tháng		50.000 VND/10 tờ đầu tiên/ lần, 3.000 VND/ mỗi tờ tiếp theo CPN: 100.000 VND/ 10 tờ đầu tiên/ lần, 3.000 VND/ mỗi tờ tiếp theo
2	Xác nhận tài khoản		
2.1	Xác nhận số dư tài khoản/sổ tiết kiệm/Giấy tờ có giá		50.000 VND/ bản đầu tiên/ lần, 10.000 VND/ mỗi bản tiếp theo CPN: 100.000 VND/ 2 bản đầu tiên/ lần, 10.000 VND/ mỗi bản tiếp theo
2.2	Cung cấp bản sao chứng từ		
a	Chứng từ phát sinh dưới 01 tháng		10.000 VND/ chứng từ CPN: 50.000 VND/ chứng từ/ lần
b	Chứng từ phát sinh từ 01 tháng trở lên		50.000 VND/ chứng từ CPN: 100.000 VND/ chứng từ/ lần
2.3	Giao dịch Giấy tờ có giá do ngân hàng Bản Việt phát hành		
a	Thông báo mất Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá (đã bao gồm phí phong tỏa tài khoản)		30.000 VND/ lần
b	Chuyển nhượng quyền sở hữu		
	Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi		50.000 VND/ STK/ lần
	Chứng chỉ tiền gửi	100.000 VND/ CCTG/ lần	
c	Giám định/ xác nhận Giấy tờ có giá		50.000 VND/ bản đầu tiên 10.000 VND/ mỗi bản tiếp theo
d	Ủy quyền Sổ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ Giấy tờ có giá		20.000 VND/ STK/ lần
e	Giải quyết hồ sơ thừa kế		Theo thỏa thuận Min: 200.000 VND/ lần
III	DỊCH VỤ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG CUNG CẤP CHO KHÁCH HÀNG		
1	Giao dịch Séc		
1.1	Cung ứng Séc trắng	20.000 VND/ quyền	
1.2	Bảo chi Séc	20.000 VND/ tờ	
1.3	Thông báo mất Séc	30.000 VND/ tờ	
	<i>Lưu ý: Trường hợp hủy Séc chỉ thu phí khi Séc đã phát hành và khách hàng yêu cầu hủy và/ hoặc từ chối giao dịch thanh toán (phải có văn bản thông báo)</i>		
2	Dịch vụ trung gian thanh toán tiền chuyển nhượng bất động sản	0,15% trị giá thanh toán Min: 500.000 VND	
3	Dịch vụ trung gian thanh toán tiền mua bán hàng hóa qua ngân hàng	0,15% trị giá thanh toán Min: 500.000 VND	
4	Thanh toán hóa đơn tại quầy	Miễn phí	
5	Dịch vụ thu hộ Ngân sách nhà nước		
5.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Miễn phí	
5.2	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	Miễn phí	
5.3	Phí chuyển tiền	Theo biểu phí chuyển tiền khác hệ thống	
6	Dịch vụ tư vấn tài chính tiền tệ	Theo thỏa thuận Max: 1.000.000 VND/ lần	
7	Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận	